

TỔNG CÔNG TY MAY 10 – CÔNG TY CỔ PHẦN

MST: 0100101308

-----o0o-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2026

Gồm các biểu:

1. Báo cáo tình hình tài chính
2. Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,181,038,350,492	2,094,088,030,559
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	125,311,071,939	100,898,329,570
1. Tiền	111		122,800,688,956	98,894,585,181
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,510,382,983	2,003,744,389
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	510,115,416,221	436,534,883,081
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	510,115,416,221	436,534,883,081
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		486,458,050,234	548,296,121,473
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	526,480,848,585	596,292,549,199
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29,643,250,720	28,696,230,863
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4a	17,993,991,567	15,221,528,153
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(87,660,040,638)	(91,914,186,742)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	963,244,515,154	898,040,587,496
1. Hàng tồn kho	141		967,197,992,849	902,149,393,965
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(3,953,477,695)	(4,108,806,469)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		95,909,296,944	110,318,108,939
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9a	6,628,687,165	6,985,280,731
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.10a	88,958,766,912	103,321,364,208
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.10a	321,842,867	11,464,000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		722,752,689,162	652,670,498,869
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8,481,614,064	7,325,494,046
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.4b	8,481,614,064	7,325,494,046
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		627,265,753,296	577,753,803,837
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	622,992,674,865	576,053,576,897
- Nguyên giá	222		2,030,825,183,814	1,925,049,138,196
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,407,832,508,949)	(1,348,995,561,299)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	4,273,078,431	1,700,226,940
- Nguyên giá	228		17,208,895,983	17,533,895,983
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12,935,817,552)	(15,833,669,043)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
A) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
B) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.6	17,112,543,377	10,482,429,703
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		17,112,543,377	10,482,429,703
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		69,892,778,425	57,108,771,283
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.9b	69,892,778,425	57,108,771,283
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		2,903,791,039,654	2,746,758,529,428

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2,220,006,980,861	2,061,806,178,742
I. Nợ ngắn hạn	310		2,021,415,744,192	1,864,467,749,838
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	828,631,680,280	761,596,917,418
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		33,457,375,155	15,431,712,969
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		37,500,034,168	595,791,493
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	15,730,052,003	38,002,425,600
5. Phải trả người lao động	315		274,907,955,933	385,289,274,226
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			4,479,048,732
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14a	8,909,908,332	6,334,675,696
- Phải trả&phải nộp khác (1388)	320K			
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.11a	709,567,034,873	564,860,586,546
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		112,711,703,448	87,877,317,158
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		198,591,236,669	197,338,428,904
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.14b	2,360,604,850	2,420,604,850
- Phải trả dài hạn khác (1388)	338H			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.11b	175,678,841,048	173,844,012,433
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		20,551,790,771	21,073,811,621
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.15	683,784,058,793	684,952,350,686
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		317,510,000,000	317,510,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		317,510,000,000	317,510,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		5,382,400,000	5,382,400,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(2,440,000)	(2,440,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		270,905,695,935	180,973,841,321
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		89,988,402,858	181,088,549,365
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		7,557,818,907	2,118,548,478
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		82,430,583,951	178,970,000,887
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2,903,791,039,654	2,746,758,529,428

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thanh Bình

Phê duyệt, ngày 29 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT



Thân Đức Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,141,035,863,418	1,158,714,736,389	2,464,000,978,878	2,414,542,137,136
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2,691,295		5,072,727	12,065,456
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,141,033,172,123	1,158,714,736,389	2,463,995,906,151	2,414,530,071,680
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1,011,143,364,566	1,050,888,953,245	2,200,930,477,593	2,189,627,596,688
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		129,889,807,557	107,825,783,144	263,065,428,558	224,902,474,992
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	18,708,230,526	31,777,639,903	44,618,415,710	65,968,117,719
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	16,696,756,164	15,974,179,828	29,066,680,553	39,620,050,584
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		10,035,194,617	6,966,473,474	18,051,312,959	12,775,219,818
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	56,672,415,411	52,242,113,865	118,430,660,877	107,215,639,706
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	28,291,268,645	28,307,060,828	62,858,717,949	57,676,080,444
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27					
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)+ 27}	30		46,937,597,863	43,080,068,526	97,327,784,889	86,358,821,977
13. Thu nhập khác	31	VI.5	658,541,195	5,720,684,414	2,784,114,425	6,182,704,812
14. Chi phí khác	32	VI.6	1,239,388,450	1,308,165,949	1,800,539,917	3,129,183,438
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(580,847,255)	4,412,518,465	983,574,508	3,053,521,374
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		46,356,750,608	47,492,586,991	98,311,359,397	89,412,343,351
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	7,863,067,206	7,290,496,730	15,880,775,446	13,787,034,945
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		38,493,683,402	40,202,090,261	82,430,583,951	75,625,308,406
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		38,839,493,711	40,836,167,543	82,248,572,870	76,510,022,604
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Phê duyệt, ngày 29 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thanh Bình



Thân Đức Viêt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2,112,018,780,513	1,957,107,730,829
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1,393,400,202,908)	(1,312,195,482,835)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(580,547,820,243)	(513,566,984,220)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(17,398,921,840)	(12,348,519,430)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(39,508,732,418)	(38,215,330,013)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		82,582,835,959	43,588,416,670
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(125,777,634,556)	(124,669,130,848)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		37,968,304,507	(299,299,847)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(93,144,311,494)	(115,329,062,276)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(436,189,199,017)	(397,016,436,897)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		364,801,798,505	410,366,017,843
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,120,196,112	4,690,151,095
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(152,411,515,894)	(97,289,330,235)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		711,156,672,840	628,506,461,975
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(561,576,270,672)	(585,344,672,977)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10,721,891,325)	(30,643,890,480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		138,858,510,843	12,517,898,518
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		24,415,299,456	(85,070,731,564)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		100,898,329,570	231,856,066,687
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2,557,087)	(901,304,612)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		125,311,071,939	145,884,030,511

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thanh Bình

Phê duyệt, ngày 29 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO



Thân Đức Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- BÁO CÁO HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Là công ty cổ phần 32,21% vốn Tập đoàn Dệt May Việt Nam, 67,79% vốn của các cổ đông khác
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu hàng may mặc
- Ngành nghề kinh doanh.
 - Sản xuất quần áo và các phụ liệu ngành may mặc
 - Kinh doanh nhà hàng, khách sạn
 - Kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng thuộc lĩnh vực siêu thị
 - Đào tạo nghề
 - Xuất nhập khẩu trực tiếp
 - Sản xuất và kinh doanh các loại nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu và hóa chất cho ngành may mặc
 - Kinh doanh bất động sản, văn phòng và nhà cho công nhân thuê
 - Cung cấp chương trình mầm non và chăm sóc nuôi dạy trẻ
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con:
 - Công ty TNHH TMDV và Thời trang May 10
+ Địa chỉ: 765A Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Lợi - TP Hà Nội
+ Tỷ lệ vốn góp: 100%
 - Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc:
 - CN TCT May 10 - CTCP Xí nghiệp may Hà Quảng
Địa chỉ: Khu công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới - Tổ dân Phố 7 - Phường Đồng Thuận - Tỉnh Quảng Trị
 - CN TCT May 10 - CTCP Xí nghiệp may Bim Sơn
Địa chỉ: Đường Nguyễn Huệ, Phường Quang Trung, Tỉnh Thanh Hóa
 - CN TCT May 10 - CTCP Siêu thị M10mart
Địa chỉ: 765A Nguyễn Văn Linh, Phường Phúc Lợi, TP Hà Nội, Việt Nam
 - CN TCT May 10 - CTCP Khách sạn Dragon
Địa chỉ: 765A Nguyễn Văn Linh, Phường Phúc Lợi, TP Hà Nội, Việt Nam
 - Trường cao đẳng nghề Long Biên
Địa chỉ: Số 2/765 Nguyễn Văn Linh, Phường Phúc Lợi, TP Hà Nội, Việt Nam
- Số lượng người lao động bình quân: 6.954 người
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Thông tin trên Báo cáo tài chính đảm bảo tính so sánh giữa các kỳ
- Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính: Theo quy định pháp luật hiện hành

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Trình bày báo cáo tài chính" và các văn bản hướng dẫn, Chế độ kế toán hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Việc áp dụng tỷ giá tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Áp dụng theo tỷ giá bình quân giao dịch mua vào của Ngân hàng VCB tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

- Căn cứ xác định lãi suất thực tế: Lãi suất ngân hàng thiwowng mại
- Lý do lựa chọn lãi suất thực tế: Phản ánh đúng giá trị thời gian của tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và nó được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và các sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

8.1. Tài sản cố định hữu hình:

a. Nguyên giá:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng TSCĐ hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như 1 khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ hữu hình.

b. Khấu hao:

Khấu hao được thì theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ hữu hình. Công ty áp dụng phương pháp khấu hao nhanh đối với thiết bị quản lý, máy móc và thiết bị và phương tiện vận tải. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc: 5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị: 2 - 7 năm
- Phương tiện vận tải: 3 - 10 năm
- Thiết bị quản lý: 1,5 - 5 năm

8.2 Tài sản cố định vô hình: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 2- 5 năm.

8.3 Xây dựng cơ bản dở dang: phản ánh các khoản chi cho xây dựng chưa hoàn thành, không tính khấu hao cho xây dựng dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

a. Công cụ dụng cụ:

Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 đến 3 năm.

b. Chi phí thuê trả trước:

Chi phí thuê trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào kết quả kinh doanh dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

c. Chi phí trả trước khác:

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí như chi phí sửa chữa và chi phí nâng cấp được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào kết quả kinh doanh trong vòng 18 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả: Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn cổ phần: Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần giá phát hành vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động Kinh Doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

+ Doanh thu từ tiền lãi: Được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

+ Doanh thu từ cổ tức: Được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	1,824,082,072	1,798,786,347
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	120,976,606,884	97,095,798,834
Trong đó,		
+ Vietcombank - CN Chương Dương	82,668,350,749	59,813,747,704
+ BIDV - CN Long Biên Hà Nội	3,822,271,188	8,911,593,200
+ Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - CN Hà Nội	23,580,838,931	3,366,364,074
+ Các ngân hàng khác	10,905,146,016	25,003,993,856
- Các khoản tương đương tiền	2,510,382,983	2,003,744,389
Trong đó, + Vietcombank - CN Chương Dương	2,510,382,983	2,003,744,389
Cộng	125,311,071,939	100,898,329,570

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Giá gốc	Số cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Số đầu năm Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Ngắn hạn	510,115,416,221	510,115,416,221		436,534,883,081	436,534,883,081	
Trong đó, gửi tiết kiệm tại:						
- Công ty tài chính TNHH ngân hàng Việt Nam thịnh vượng SMBC	196,667,000,000	196,667,000,000		198,000,000,000	198,000,000,000	
- Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng - CN Kinh Đô - PGD Văn Quán	171,890,000,000	171,890,000,000		146,300,000,000	146,300,000,000	
- Ngân hàng liên doanh Việt Nga	70,905,070,511	70,905,070,511		69,609,126,381	69,609,126,381	
- Các ngân hàng khác	70,653,345,710	70,653,345,710		29,125,756,700	29,125,756,700	

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	526,480,848,585	(87,660,040,638)	596,292,549,199	(91,914,186,742)
- ABERCROMBIE & FITCH TRADING CO	107,098,611,758		108,800,753,406	
- ASMARA INTERNATIONAL LIMITED	54,920,034,054		99,215,852,360	
- LIFUNG	107,399,462,624	(87,660,040,638)	116,682,414,709	(91,914,186,742)
- OKTAVA CO.,LTD (HONGKONG)	23,162,529,722		83,531,000,920	
- Các khoản phải thu khách hàng (<10%/Tổng nợ phải thu)	233,900,210,427		188,062,527,804	
b. Phải thu của khách hàng dài hạn				
Cộng	526,480,848,585	(87,660,040,638)	596,292,549,199	(91,914,186,742)

4. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn	17,993,991,567	-	15,221,528,153	-
Kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng trừ dần vào tiền thuê đất	1,213,671,229		351,836,641	
- Tạm ứng cho nhân viên	1,143,695,163		721,043,000	
- Lãi tiền gửi phải thu	11,671,685,843		8,538,609,621	
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,836,785,692		4,280,524,323	
- Phải thu khác	2,128,153,640		1,329,514,568	
b. Dài hạn	8,481,614,064	-	7,325,494,046	-
- Ký cược, Ký quỹ dài hạn	4,219,120,504		2,028,146,012	
- Kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng trừ dần vào tiền thuê đất	-		1,037,753,088	
- Phải thu khác.	4,262,493,560		4,259,594,946	
Cộng	26,475,605,631	-	22,547,022,199	-

5. Hàng tồn kho:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	18,821,959,841		31,555,465,373	
- Nguyên liệu, vật liệu;	416,288,098,305		355,045,517,936	
- Công cụ, dụng cụ;	642,241,525		967,685,751	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	155,888,981,704		138,569,177,333	
- Thành phẩm;	299,779,759,920	(3,953,477,695)	278,416,610,183	(4,108,806,469)
- Hàng hóa;	19,479,248,452		17,759,506,011	
- Hàng gửi bán;	56,297,703,102		79,835,431,378	
Cộng	967,197,992,849	(3,953,477,695)	902,149,393,965	(4,108,806,469)

6. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm	5,779,877,243	5,779,877,243	3,163,328,889	3,163,328,889
- XD CB;	11,332,666,134	11,332,666,134	7,319,100,814	7,319,100,814
+ Dự án đầu tư xây dựng mới XN may Thái Hà tại Thái Bình		0	32,044,023	32,044,023
+ Dự án quy hoạch mặt bằng Tổng công ty tại Hà Nội	727,134,260	727,134,260	727,134,260	727,134,260
+ Dự án nhà máy thông minh tại XN Thái Hà	1,384,727,012	1,384,727,012		-
+ Sửa chữa cải tạo khác	9,220,804,862	9,220,804,862	6,559,922,531	6,559,922,531
Cộng	17,112,543,377	17,112,543,377	10,482,429,703	10,482,429,703

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, tuyến dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					-
Số dư đầu năm	618,464,068,432	994,271,097,618	62,493,446,062	249,820,526,084	1,925,049,138,196
- Mua trong năm	2,965,762,419	71,794,209,859	3,801,600,000	21,913,424,817	100,474,997,095
- Đầu tư XDCB hoàn thành				6,055,888,523	6,055,888,523
- Thanh lý, nhượng bán		(183,500,000)		(571,340,000)	(754,840,000)
Số dư cuối năm	621,429,830,851	1,065,881,807,477	66,295,046,062	277,218,499,424	2,030,825,183,814
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	311,414,057,405	832,948,974,340	50,281,051,006	154,351,478,548	1,348,995,561,299
- Khấu hao trong năm	13,937,745,554	29,113,531,217	2,352,828,100	14,187,682,780	59,591,787,651
- Thanh lý, nhượng bán		(183,500,000)		(571,340,000)	(754,840,000)
Số dư cuối năm	325,351,802,959	861,879,005,557	52,633,879,106	167,967,821,328	1,407,832,508,950
Giá trị còn lại					-
- Tại ngày đầu năm	307,050,011,027	161,322,123,278	12,212,395,056	95,469,047,536	576,053,576,897
- Tại ngày cuối năm	296,078,027,892	204,002,801,920	13,661,166,956	109,250,678,096	622,992,674,864

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 210.948.991.402 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 974.621.371.996 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 29.706.264.694 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	15,145,898,335	2,387,997,648	17,533,895,983
- Mua trong năm	3,040,000,000		3,040,000,000
- Thanh lý, nhượng bán	(3,365,000,000)		(3,365,000,000)
Số dư cuối năm	14,820,898,335	2,387,997,648	17,208,895,983
Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư đầu năm	13,445,671,395	2,387,997,648	15,833,669,043
- Khấu hao trong năm	467,148,509		467,148,509
- Thanh lý, nhượng bán	(3,365,000,000)		(3,365,000,000)
Số dư cuối năm	10,547,819,904	2,387,997,648	12,935,817,552
Giá trị còn lại			-
- Tại ngày đầu năm	1,700,226,940	-	1,700,226,940
- Tại ngày cuối năm	4,273,078,431	-	4,273,078,431

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 14.891.763.483 đồng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Không

9. Chi phí chờ phân bổ

a. Ngắn hạn

- Các khoản khác

b. Dài hạn

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Các khoản khác

Cộng

Số cuối kỳ

6,628,687,165

6,628,687,165

69,892,778,425

28,550,817,915

41,341,960,510

76,521,465,590

Số đầu năm

6,985,280,731

6,985,280,731

57,108,771,283

21,500,783,031

35,607,988,252

64,094,052,014

10. Tài sản khác

a. Ngắn hạn

- Thuế GTGT được khấu trừ
- Tiền thuế nộp thừa

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

89,280,609,779

103,332,828,208

88,958,766,912

103,321,364,208

321,842,867

11,464,000

89,280,609,779

103,332,828,208

11. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục

Cuối năm

Trong năm

Tăng

Giảm

Đầu năm

a. Vay ngắn hạn

709,567,034,873

712,980,069,254

568,273,620,927

564,860,586,546

+ Vietcombank - CN Chương Dương

169,945,277,342

170,698,447,740

183,711,033,094

182,957,862,696

+ BIDV - CN Long Biên Hà Nội

329,188,993,793

362,978,632,703

234,258,864,830

200,469,225,920

+ Ngân hàng liên doanh Việt Nga

151,427,173,917

152,447,745,852

115,398,246,237

114,377,674,302

+ Nợ dài hạn đến hạn trả

59,005,589,821

26,855,242,959

34,905,476,766

67,055,823,628

b. Vay dài hạn

175,678,841,048

28,690,071,574

26,855,242,959

173,844,012,433

+ Vietcombank - CN Chương Dương

153,157,041,616

27,826,071,574

13,836,000,000

139,166,970,042

+ Ngân hàng liên doanh Việt Nga

19,528,799,432

-

13,019,242,959

32,548,042,391

+ Các ngân hàng khác

2,993,000,000

864,000,000

-

2,129,000,000

Cộng

885,245,875,921

741,670,140,828

595,128,863,886

738,704,598,979

12. Phải trả người bán

Khoản mục

Số cuối kỳ

Số đầu năm

a. Phải trả người bán ngắn hạn

+ Oktava Co.,Ltd

46,369,393,572

91,918,123,010

+ Topsun Garment Limited

52,740,892,442

85,384,382,426

+ Các nhà cung cấp khác

729,521,394,266

585,828,747,049

Cộng

828,631,680,280

761,596,917,418

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty liên quan khác

Tập đoàn dệt may Việt Nam

Cộng

-

139,600,000

139,600,000

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Số đầu năm

Số phải nộp trong kỳ

Số đã nộp trong kỳ

Số cuối kỳ

a. Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)

- Thuế GTGT

3,012,790,466

19,392,508,300

18,082,109,434

4,323,189,332

- Thuế thu nhập nộp thay nhà thầu

655,649,864

293,979,371

689,640,274

259,988,961

- Thuế thu nhập cá nhân

226,586,999

6,652,662,268

5,380,510,642

1,498,738,625

- Thuế xuất nhập khẩu

49,900,047

1,058,418,952

783,662,916

324,656,083

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

32,867,951,972

15,880,775,446

39,508,732,418

9,239,995,000

- Tiền thuê đất

(11,464,000)

7,165,226,570

7,475,605,437

(321,842,867)

- Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên

1,189,546,252

193,737,485

1,299,799,735

83,484,002

- Thuế tài nguyên

4,499,060

4,499,060

-

- Các loại thuế khác

449,411,871

449,411,871

-

Cộng

37,990,961,600

51,091,219,323

73,673,971,787

15,408,209,136

b. Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

- Tiền thuê đất

(11,464,000)

(321,842,867)

Cộng

...

(11,464,000)

-

-

(321,842,867)

c. Thuế phải nộp

38,002,425,600

51,091,219,323

73,673,971,787

15,730,052,003

14. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

Số cuối kỳ

Số đầu năm

8,909,908,332

6,930,467,188

- Kinh phí công đoàn;

4,557,542,127

2,949,366,917

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

4,352,366,205

3,981,100,271

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

2,360,604,850

2,420,604,850

2,360,604,850

2,420,604,850

15. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Tổng
Số dư đầu năm trước	317,510,000,000	5,382,400,000.00	146,281,319,147	99,305,834,123	(2,440,000)	568,477,113,270
Lãi trong năm trước				178,970,000,887		178,970,000,887
Phân bổ vào các quỹ			34,692,522,174	(34,692,522,174)		-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(14,868,223,789)		(14,868,223,789)
Cổ tức				(47,626,134,000)		(47,626,134,000)
Giảm khác				(405,681)		(405,681)
Số dư tại ngày 31/12/2025	317,510,000,000	5,382,400,000	180,973,841,321	181,088,549,366	(2,440,000)	684,952,350,687

Số dư đầu năm nay	317,510,000,000	5,382,400,000	180,973,841,321	181,088,549,366	(2,440,000)	684,952,350,687
Lợi nhuận thuần trong kỳ				82,430,583,951		82,430,583,951
Phân bổ vào các quỹ			89,931,854,614	(89,931,854,614)		-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(35,972,741,845)		(35,972,741,845)
Cổ tức				(47,626,134,000)		(47,626,134,000)
Số dư tại ngày 31/03/2026	317,510,000,000	5,382,400,000	270,905,695,935	89,988,402,858	(2,440,000)	683,784,058,793

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tập đoàn Dệt may Việt Nam
- Vốn góp của các đối tượng khác

Số cuối kỳ

Số đầu năm

102,273,980,000

102,273,980,000

215,236,020,000

215,236,020,000

Cộng**317,510,000,000****317,510,000,000****VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: đồng

	Quý 2.2026	Quý 2.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng;	1,043,857,592,595	1,035,660,707,777	2,285,793,272,732	2,193,581,447,270
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	9,591,355,410	9,272,015,366	24,055,344,776	20,437,994,817
- Doanh thu gia công	87,586,915,413	113,782,013,246	154,152,361,370	200,522,595,049
Cộng	1,141,035,863,418	1,158,714,736,389	2,464,000,978,878	2,414,542,137,136
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2,691,295	-	5,072,727	12,065,456
Trong đó:				
- Hàng bán bị trả lại.	2,691,295	-	5,072,727	12,065,456
Doanh thu thuần	1,141,033,172,123	1,158,714,736,389	2,463,995,906,151	2,414,530,071,680
3. Giá vốn hàng bán				
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	1,011,143,364,566	1,050,888,953,245	2,200,930,477,593	2,189,627,596,688
4. Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,636,083,054	9,705,868,418	17,333,606,366	12,082,369,254
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	8,402,299,987	22,055,061,277	26,354,367,881	53,868,133,052
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	669,847,485	16,710,208	930,441,463	17,615,413
Cộng	18,708,230,526	31,777,639,903	44,618,415,710	65,968,117,719

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;	10,035,194,617	6,966,473,474	18,051,312,959	12,775,219,818
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	6,661,280,779	9,007,661,567	11,015,078,191	26,855,439,468
- Chi phí tài chính khác;	280,768	44,787	289,403	(10,608,702)
Cộng	16,696,756,164	15,974,179,828	29,066,680,553	39,620,050,584

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	43,500,000	-	43,500,000	-
- Tiền phạt thu được;	2,105,260		2,105,260	
- Các khoản khác.	612,935,935	5,720,684,414	2,738,509,165	6,182,704,812
Cộng	658,541,195	5,720,684,414	2,784,114,425	6,182,704,812

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	30,000,000	1,419,397,328	30,000,000	1,419,397,328
- Các khoản bị phạt;	772,472,461	(92,461,337)	1,054,683,095	648,848,021
- Các khoản khác.	436,915,989	(18,770,042)	715,856,822	1,060,938,089
Cộng	1,239,388,450	1,308,165,949	1,800,539,917	3,129,183,438

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

phát sinh trong kỳ	28,291,268,645	28,307,060,828	62,858,717,949	57,676,080,444
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;			-	
+ Chi phí nhân viên quản lý	9,952,947,024	13,610,641,949	29,237,274,014	28,430,939,009
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	1,948,684,458	1,395,595,576	4,101,054,117	2,867,145,642
- Các khoản chi phí QLDN khác.	16,389,637,163	13,300,823,303	29,520,389,818	26,377,995,793

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		-	-	-
+ Chi phí nhân viên bán hàng	19,218,742,354	17,843,109,175	45,033,956,618	38,655,523,780
+ Chi phí xuất khẩu	5,906,334,524	6,272,157,958	11,775,025,195	15,466,023,330
+ Chi phí vận chuyển	2,919,834,630	2,793,460,587	7,069,525,415	6,016,953,406
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	28,627,503,903	25,333,386,145	54,552,153,649	47,077,139,190

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	743,756,286,211	673,091,731,723	1,432,015,666,631	1,355,672,635,087
Trong đó: + Chi phí nguyên liệu	598,729,267,214	555,387,222,670	1,155,248,001,790	1,107,957,958,221
+ Chi phí phụ liệu	132,348,865,252	103,743,449,476	253,686,564,261	220,702,236,827
+ Chi phí nhiên liệu	3,714,247,319	3,501,571,573	7,327,927,250	6,773,179,279
+ Chi phí phụ tùng, công cụ	8,963,906,426	10,459,488,004	15,753,173,330	20,239,260,760
- Chi phí nhân công;	276,953,148,415	267,018,391,571	554,220,516,153	528,629,461,047
Trong đó: + Chi phí lương	242,635,862,619	235,444,922,769	485,485,405,628	465,255,442,793
+ Chi phí ăn ca	8,664,553,391	8,189,575,550	17,192,088,026	16,277,207,250
+ Kinh phí công đoàn	2,161,807,862	1,951,971,392	4,344,404,967	3,946,416,065
+ Chi phí BHXH, YT, TN	23,490,924,543	21,431,921,860	47,198,617,532	43,150,394,939
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	30,726,760,070	24,460,567,602	59,576,727,811	46,942,255,189
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	82,388,972,299	87,685,480,671	148,020,170,532	149,620,624,846
Trong đó: + Chi phí điện	14,942,412,980	12,923,204,888	23,465,063,592	21,205,894,798
+ Chi phí nước	786,927,578	651,542,175	1,400,615,713	1,222,166,312
+ Chi phí điện thoại	298,290,641	284,324,855	590,356,546	623,529,615
+ Chi phí thuê ngoài gia công	66,361,341,100	73,826,408,753	122,564,134,681	126,569,034,121

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính
trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

7,863,067,206

7,290,496,730

15,880,775,446

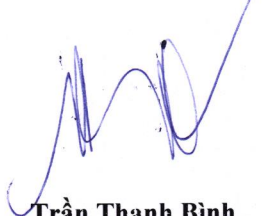
13,787,034,945

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Hà

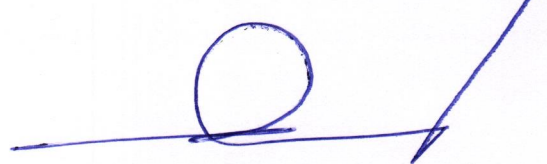
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thanh Bình

Lập ngày 29 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Thân Đức Việt

11/07/2026